

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm dưới 980 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

|                      | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 8/11/2022       | •        |           |          |
| Tuần 7/11-11/11/2022 | •        |           |          |
| Tháng 10/2022        |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Thị trường giảm điểm ngay từ khi mở cửa và diễn biến tiêu cực xuyên suốt cả phiên sáng. Sang đến phiên chiều, lực cầu bắt đáy tại ngưỡng 970 đã đẩy chỉ số lên ngưỡng 980, tuy nhiên sau đó vẫn lùi trở về và kết phiên tại mốc 975.19 điểm, giảm hơn 2% so với phiên trước đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 16/19 ngành giảm điểm, nhóm cổ phiếu Bất động sản và Chứng khoán chìm sâu trong sắc đỏ khi thị trường phản ứng với các thông tin tiêu cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Tâm lý thị trường đang trong trạng thái thận trọng, ngưỡng hỗ trợ tiếp theo của VN-Index là vùng 950-960.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch ngắn hạn theo chiều bán trong phiên giao dịch.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 7/11/2022, các chứng quyền giảm theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-21.96** điểm, đóng cửa **975.19** điểm. HNX-Index **-6** điểm, đóng cửa **198.56** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VNM (+1.16)**, **GAS (+0.91)**, **ACB (+0.42)**, **SAB (+0.32)**, **BCM (+0.26)**.
- Kéo chỉ số giảm: **NVL (-2.01)**, **TCB (-1.54)**, **CTG (-1.39)**, **HPG (-1.39)**, **MWG (-1.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **8,376** tỷ đồng, giảm **-26.74%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 10,555 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 27.54 điểm. Thị trường có **75** mã tăng, 49 mã tham chiếu, **383** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **520.77** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (96.11 tỷ)**, **DGC (79.68 tỷ)**, **VND (46.75 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **57.94** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **975.19**  
Giá trị: 8376.02 tỷ **-21.96 (-2.2%)**  
Khối ngoại (ròng): 520.77 tỷ

**HNX-INDEX** **198.56**  
Giá trị: 878.01 tỷ **-6 (-2.93%)**  
Khối ngoại (ròng): 57.94 tỷ

**UPCOM-INDEX** **72.25**  
Giá trị: 285.96 tỷ **-2.01 (-2.71%)**  
Khối ngoại(ròng): 8.27 tỷ

| Thông số vĩ mô     |         |        |
|--------------------|---------|--------|
|                    | Giá trị | %      |
| Giá dầu            | 91.6    | -1.10% |
| Giá vàng           | 1,674   | -0.46% |
| Tỷ giá USD/VND     | 24,839  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 44,872  | 0.43%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 16,897  | 0.00%  |
| LS liên NH 1 tháng | 6.9%    | 0.02%  |
| LS TPCP 5 năm      | 4.8%    | -0.25% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |          |         |
|------------------------------------|---------|----------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán  | Giá trị |
| VNM                                | 96.11   | VCI      | -37.13  |
| DGC                                | 79.68   | VIC      | -25.28  |
| VND                                | 46.75   | FUESSVFL | -23.91  |
| SSI                                | 46.06   | HDB      | -16.96  |
| 0/1/1900                           | 0.00    | NLG      | -10.97  |

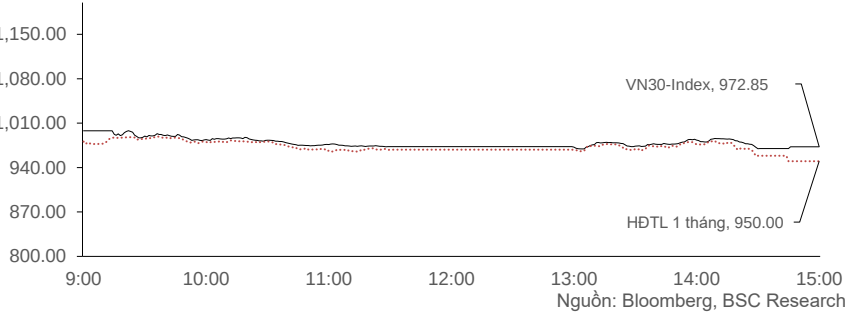
Nguồn: BSC Research

Mục lục

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1 |
| Thị trường phái sinh       | Trang 2 |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 3 |
| Thống kê thị trường        | Trang 4 |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 5 |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 6 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 7 |

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2211 | 950.00 | -3.06% | -22.85  | -12.6% | 429,279 | 11/17/2022 | 12       |
| VN30F2212 | 935.00 | -2.28% | -37.85  | -2.2%  | 3,145   | 12/15/2022 | 40       |
| VN30F2203 | 910.60 | -4.95% | -62.25  | 15.2%  | 681     | 6/15/2023  | 222      |
| VN30F2206 | 938.20 | -3.39% | -34.65  | 516.8% | 660     | 3/16/2023  | 131      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -25.07 điểm xuống 972.85 điểm, biên độ dao động 30.59 điểm. Các cổ phiếu như TCB, MWG, NVL, HPG, và MBB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- Xu hướng giảm điểm lan tỏa ở toàn bộ VN30 khi các thông tin tiêu cực tác động lên tâm lý nhà đầu tư. Thanh khoản duy trì tại ngưỡng trung bình cho thấy áp lực bán mạnh trong phiên giao dịch. Thanh khoản thị trường phải sinh vẫn nằm ở mức cao theo chiều hướng short. Khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch ngắn hạn theo chiều bán trong phiên giao dịch.
- Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động VN30. Xét về KLGD, VN30F2211 giảm, các HĐ còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn   | Số ngày | CR         | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-----------|---------|------------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CMSN2212 | 3/10/2023 | 123     | 8.33:1     | 397,300   | 43.37%        | 1,100         | 260    | 44.44%  | 202            | 1.29         | 117,233     | 112,233       | 84,500   |
| CMSN2209 | 3/28/2023 | 141     | 7.56:1     | 701,900   | 43.37%        | 1,400         | 290    | 31.82%  | 7,670          | 0.04         | 116,575     | 111,413       | 84,500   |
| CVRE2216 | 8/31/2023 | 297     | 10:1       | 260,200   | 39.85%        | 1,650         | 760    | 10.14%  | 349            | 2.18         | 33,600      | 31,000        | 25,500   |
| CVRE2216 | 8/31/2023 | 297     | 10:1       | 260,200   | 39.85%        | 1,650         | 760    | 10.14%  | 349            | 2.18         | 33,600      | 31,000        | 25,500   |
| CVRE2215 | 3/31/2023 | 144     | 2.66:1     | 312,800   | 39.85%        | 2,600         | 920    | 8.24%   | 663            | 1.39         | 31,480      | 30,000        | 25,500   |
| CVNM2210 | 3/2/2023  | 115     | 4:1        | 69,900    | 29.26%        | 2,700         | 3,040  | 3.40%   | 5,797          | 0.52         | 87,100      | 73,000        | 82,200   |
| CFPT2212 | 6/6/2023  | 211     | 5:1        | 297,700   | 35.04%        | 1,870         | 1,360  | 2.26%   | 819            | 1.66         | 84,600      | 70,000        | 72,600   |
| CFPT2212 | 6/6/2023  | 211     | 5:1        | 297,700   | 35.04%        | 1,870         | 1,360  | 2.26%   | 819            | 1.66         | 84,600      | 70,000        | 72,600   |
| CHPG2221 | 3/31/2023 | 144     | 2:1        | 1,562,900 | 41.73%        | 1,000         | 70     | 0.00%   | 25             | 2.80         | 25,320      | 25,000        | 13,700   |
| CVHM2217 | 3/1/2023  | 114     | 10:1       | 308,400   | 26.98%        | 1,000         | 290    | -9.38%  | 1,631          | 0.18         | 56,199      | 51,999        | 43,900   |
| CVHM2215 | 3/31/2023 | 144     | 5:1        | 766,500   | 26.98%        | 2,100         | 190    | -13.64% | 4,091          | 0.05         | 62,040      | 60,000        | 43,900   |
| CFPT2208 | 1/3/2023  | 57      | 4:1        | 384,000   | 35.04%        | 3,950         | 430    | -14.00% | 870            | 0.49         | 88,240      | 85,000        | 72,600   |
| CHPG2224 | 3/1/2023  | 114     | 5:1        | 857,600   | 41.73%        | 1,000         | 100    | -16.67% | 2              | 61.45        | 22,982      | 22,222        | 13,700   |
| CACB2207 | 3/31/2023 | 144     | 2:1        | 516,900   | 35.16%        | 1,100         | 310    | -18.42% | 265            | 1.17         | 27,540      | 25,500        | 20,650   |
| CSTB2215 | 3/28/2023 | 141     | 10:1       | 1,220,600 | 48.59%        | 1,100         | 210    | -19.23% | 269            | 0.78         | 23,422      | 22,222        | 15,500   |
| CMWG2212 | 3/31/2023 | 144     | 2:1        | 4,317,400 | 43.60%        | 1,650         | 70     | -22.22% | 52             | 1.34         | 76,400      | 75,000        | 42,850   |
| CSTB2218 | 3/31/2023 | 144     | 5:1        | 2,334,300 | 48.59%        | 2,100         | 50     | -28.57% | 8              | 6.22         | 28,160      | 28,000        | 15,500   |
| CTCB2212 | 8/31/2023 | 297     | 20:1       | 752,200   | 39.61%        | 2,100         | 150    | -28.57% | 111            | 1.35         | 44,920      | 44,000        | 23,750   |
| CSTB2222 | 3/1/2023  | 114     | 2:1        | 746,900   | 48.59%        | 1,000         | 270    | -28.95% | 14             | 19.01        | 21,622      | 20,222        | 15,500   |
| CACB2206 | 1/3/2023  | 57      | 1.6:1      | 649,900   | 35.16%        | 1,600         | 170    | -29.17% | 143            | 1.19         | 26,360      | 25,500        | 20,650   |
| Tổng     |           |         | 17,015,300 | 38.87%**  |               |               |        |         |                |              |             |               |          |

|            |                                                              |                                                       |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chú thích: | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |
|            | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |
|            | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 7/11/2022, các chứng quyền giảm theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.
- CMSN2211 và CTPB2205 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 200% và 100%. Giá trị giao dịch giảm -8.31%. CVPB2213 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.75%.
- CFPT2204, CVJC2205, CMSN2207, và CMSN2206 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVNM2211, CVNM2210, CVNM2207, và CVRE2219 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2204, CVNM2208, CVNM2209, và CVNM2211 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Cổ phiếu            | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản<br>(tr USD) | EPS (VND) | P/E      | P/B      | NN sở hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------|----------|----------|-----------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 42.9                        | -6.9%  | 0.8  | 2,727               | 10.1                    | 3,504     | 12.2     | 2.7      | 49.0%     | 24.0%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 95.5                        | 0.6%   | 0.6  | 1,021               | 1.2                     | 7,720     | 12.4     | 2.8      | 49.0%     | 25.9%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 48.9                        | -2.2%  | 1.1  | 1,578               | 1.4                     | 2,359     | 20.7     | 1.6      | 26.4%     | 8.0%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 39.2                        | -0.3%  | 0.8  | 399                 | 0.0                     | 2,959     | 13.2     | 1.2      | 58.8%     | 9.6%    |
| VIC                 | Bất động sản      | 53.4                        | -1.7%  | 0.4  | 8,855               | 3.9                     | 286       | 186.6    | 1.8      | 12.2%     | 1.0%    |
| VRE                 | Bất động sản      | 25.5                        | -1.9%  | 1.1  | 2,519               | 1.8                     | 909       | 28.1     | 1.8      | 32.4%     | 6.6%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 43.9                        | -1.3%  | 0.7  | 8,311               | 5.7                     | 7,221     | 6.1      | 1.4      | 23.0%     | 25.2%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 11.8                        | -6.7%  | 1.5  | 313                 | 1.7                     | 1,390     | 8.5      | 0.8      | 26.7%     | 9.2%    |
| SSI                 | Chứng khoán       | 14.3                        | -6.8%  | 1.8  | 926                 | 13.4                    | 2,253     | 6.3      | 1.0      | 34.1%     | 14.5%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 23.3                        | -7.0%  | 1.0  | 441                 | 9.4                     | 3,497     | 6.7      | 1.4      | 17.3%     | 24.3%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 19.3                        | -6.8%  | 1.6  | 384                 | 7.3                     | 2,087     | 9.2      | 1.1      | 40.7%     | 14.5%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 72.6                        | -0.4%  | 0.9  | 3,463               | 5.0                     | 4,803     | 15.1     | 4.0      | 49.0%     | 28.5%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 53.5                        | -7.1%  | 0.4  | 764                 | 0.1                     | 4,926     | 10.9     | 2.9      | 0.0%      | 30.2%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 112.9                       | 1.7%   | 0.9  | 9,395               | 2.0                     | 6,968     | 16.2     | 3.8      | 3.0%      | 25.5%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 28.9                        | 0.2%   | 1.5  | 1,594               | 0.9                     | 738       | 39.1     | 1.6      | 17.5%     | 3.8%    |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 21.6                        | 1.4%   | 1.5  | 449                 | 7.3                     | 1,044     | 20.7     | 0.8      | 11.9%     | 4.1%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 16.9                        | -1.7%  | 0.8  | 2,278               | 3.3                     | 2,108     | 8.0      | 1.4      | 41.1%     | 19.1%   |
| DHG                 | Dược              | 83.7                        | -1.2%  | 0.3  | 476                 | 0.0                     | 6,822     | 12.3     | 2.7      | 54.2%     | 23.2%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 40.9                        | 0.0%   | 1.4  | 696                 | 3.5                     | 14,563    | 2.8      | 1.2      | 16.4%     | 51.9%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 29.0                        | -0.7%  | 1.4  | 668                 | 4.5                     | 7,691     | 3.8      | 1.6      | 10.2%     | 49.8%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 71.8                        | 0.0%   | 0.8  | 14,774              | 3.8                     | 5,584     | 12.9     | 2.6      | 23.6%     | 22.2%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 33.3                        | 0.0%   | 1.2  | 7,324               | 2.3                     | 3,201     | 10.4     | 1.7      | 16.9%     | 18.1%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 23.4                        | -4.7%  | 1.4  | 4,879               | 7.3                     | 3,239     | 7.2      | 1.1      | 26.8%     | 15.5%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 17.1                        | 0.9%   | 1.2  | 4,991               | 17.2                    | 2,995     | 5.7      | 1.2      | 17.7%     | 23.3%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 17.0                        | -5.3%  | 1.4  | 3,341               | 8.6                     | 3,876     | 4.4      | 1.1      | 23.2%     | 27.3%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 20.7                        | 2.5%   | 1.1  | 3,032               | 4.4                     | 3,922     | 5.3      | 1.3      | 30.0%     | 27.0%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 56.8                        | -6.9%  | 0.7  | 202                 | 0.5                     | 6,869     | 8.3      | 1.8      | 85.3%     | 22.9%   |
| NTP                 | Nhựa              | 34.9                        | -1.4%  | 0.7  | 197                 | 0.1                     | 3,961     | 8.8      | 1.5      | 17.8%     | 17.8%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 11.9                        | -6.3%  | 1.6  | 569                 | 0.0                     | 178       | 66.9     | 0.9      | 10.1%     | 1.4%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 13.7                        | -6.5%  | 1.3  | 3,464               | 23.4                    | 2,662     | 5.1      | 0.8      | 18.7%     | 17.0%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 10.4                        | -6.8%  | 1.7  | 269                 | 5.5                     | 439       | 23.6     | 0.6      | 6.1%      | 2.3%    |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 82.2                        | 2.8%   | 0.5  | 7,469               | 9.3                     | 3,778     | 21.8     | 5.5      | 55.5%     | 25.4%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 184.0                       | 1.1%   | 0.8  | 5,130               | 1.6                     | 8,428     | 21.8     | 4.8      | 62.7%     | 24.1%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 84.5                        | 0.2%   | 1.0  | 5,231               | 4.7                     | 6,744     | 12.5     | 4.7      | 29.5%     | 40.5%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 12.1                        | -6.9%  | 1.5  | 330                 | 0.5                     | 1,290     | 9.3      | 0.9      | 8.0%      | 9.1%    |
| ACV                 | Vận tải           | 73.3                        | -0.9%  | 0.8  | 6,938               | 0.0                     | 363       | 202.0    | 4.2      | 3.8%      | 1.3%    |
| VJC                 | Vận tải           | 100.2                       | 0.1%   | 1.1  | 2,360               | 1.0                     | 114       | 877.6    | 3.1      | 16.3%     | 0.4%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 10.1                        | -5.6%  | 1.7  | 972                 | 0.3                     | (4,005)   | #N/A N/A | #N/A N/A | 5.9%      | #VALUE! |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 47.9                        | -1.6%  | 0.9  | 628                 | 1.9                     | 3,063     | 15.6     | 2.0      | 47.8%     | 14.2%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 16.8                        | -1.2%  | 1.4  | 236                 | 1.4                     | 2,528     | 6.6      | 1.0      | 14.7%     | 15.3%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 47.9                        | -4.2%  | 0.9  | 333                 | 0.4                     | 7,783     | 6.2      | 1.5      | 3.0%      | 26.5%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 33.8                        | -6.9%  | 0.9  | 659                 | 1.2                     | 4,399     | 7.7      | 2.0      | 5.4%      | 28.0%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 9.1                         | -7.0%  | 1.3  | 150                 | 0.2                     | 652       | 13.9     | 0.7      | 1.9%      | 4.7%    |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 36.7                        | -7.0%  | 1.4  | 118                 | 1.1                     | (832)     | #N/A N/A | 0.3      | 52.6%     | -0.7%   |
| CII                 | Xây dựng          | 14.1                        | -6.9%  | 1.4  | 155                 | 2.5                     | 1,442     | 9.8      | 0.7      | 7.5%      | 7.1%    |
| REE                 | Điện              | 68.5                        | -2.3%  | -1.4 | 1,058               | 3.2                     | 7,767     | 8.8      | 1.6      | 49.1%     | 20.2%   |
| PC1                 | Điện              | 17.3                        | -7.0%  | -0.4 | 203                 | 1.3                     | 1,507     | 11.5     | 1.0      | 4.4%      | 8.7%    |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 9.8                         | -0.1%  | 0.6  | 997                 | 2.7                     | 499       | 19.6     | 0.8      | 3.0%      | 3.9%    |
| NT2                 | Điện              | 22.4                        | -6.9%  | 0.7  | 280                 | 1.4                     | 2,858     | 7.8      | 1.4      | 14.3%     | 19.2%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 15.4                        | -7.0%  | 1.6  | 512                 | 3.9                     | 2,934     | 5.2      | 0.7      | 15.8%     | 15.4%   |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 75.0                        | 1%     | 0.9  | 3,375               | 0.7                     | 1,654     | 45.3     | 4.4      | 2.9%      | 12.2%   |

Thống kê thị trường

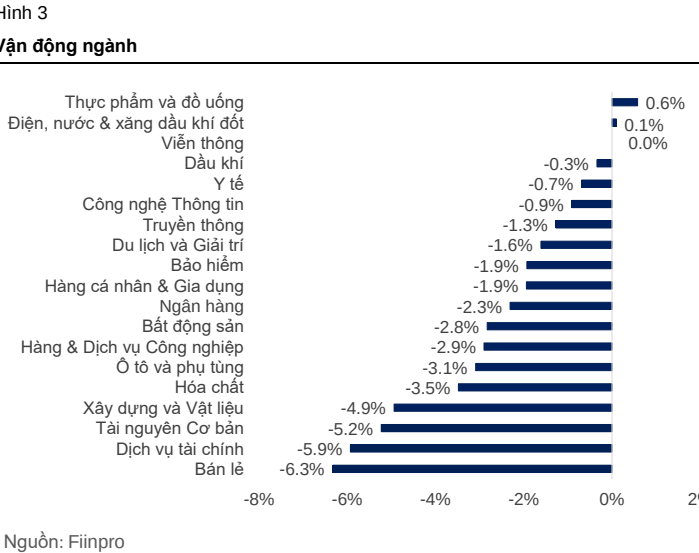
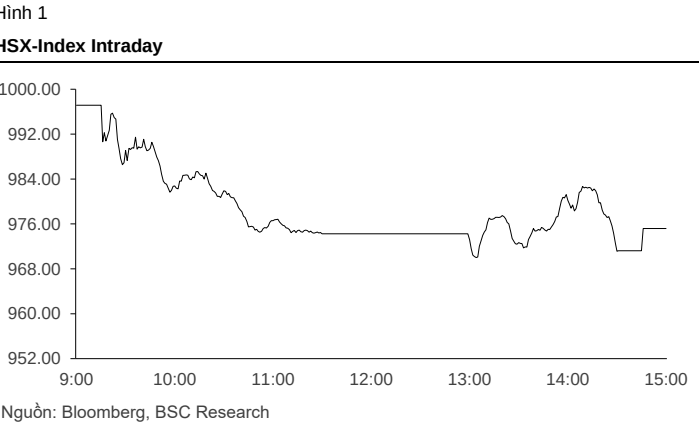
| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |         |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| VNM                                       | 82.20  | 2.75 | 1.16     | 2.64MLN |
| GAS                                       | 112.90 | 1.71 | 0.91     | 404900  |
| ACB                                       | 20.65  | 2.48 | 0.42     | 4.91MLN |
| SAB                                       | 184.00 | 1.10 | 0.32     | 196800  |
| BCM                                       | 75.00  | 1.35 | 0.26     | 233800  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |       |        |          |         |
|-------------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| NVL                                       | 0.00  | -1.39  | 7.03MLN  | 1.11MLN |
| TCB                                       | -0.01 | -1.39  | 38.26MLN | 607060  |
| CTG                                       | -0.01 | -1.18  | 5.34MLN  | 373600  |
| HPG                                       | -0.01 | -1.08  | 11.58MLN | 192700  |
| MWG                                       | -0.01 | -0.90  | 1.56MLN  | 611640  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |        |
|----------------------------------------|-------|------|----------|--------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD   |
| SVI                                    | 57.30 | 6.90 | 0.01     | 300.00 |
| ST8                                    | 8.23  | 6.88 | 0.00     | 25700  |
| TCR                                    | 3.19  | 6.33 | 0.00     | 1500   |
| FDC                                    | 23.40 | 6.12 | 0.01     | 100    |
| PIT                                    | 5.03  | 5.89 | 0.00     | 32200  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |          |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
| NVL                                    | 55.80 | -6.84 | -2.01    | 393300   |
| TCB                                    | 23.75 | -6.86 | -1.54    | 6.33MLN  |
| CTG                                    | 23.35 | -4.69 | -1.39    | 7.03MLN  |
| HPG                                    | 13.70 | -6.48 | -1.39    | 38.26MLN |
| MWG                                    | 42.85 | -6.95 | -1.18    | 5.34MLN  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

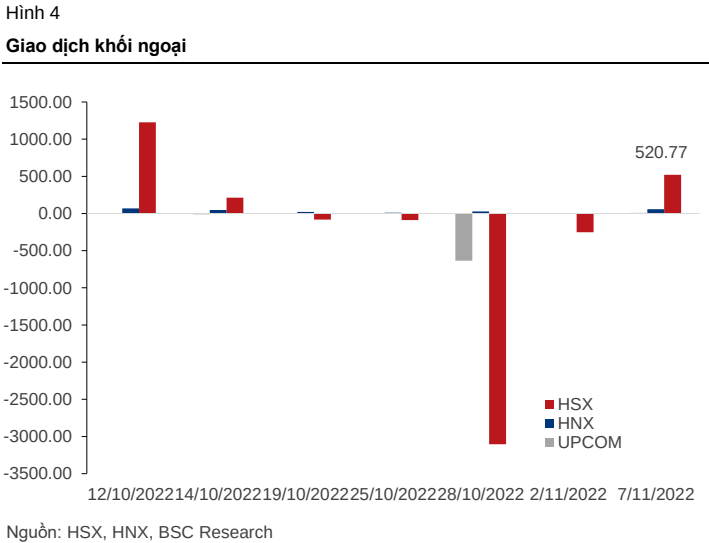
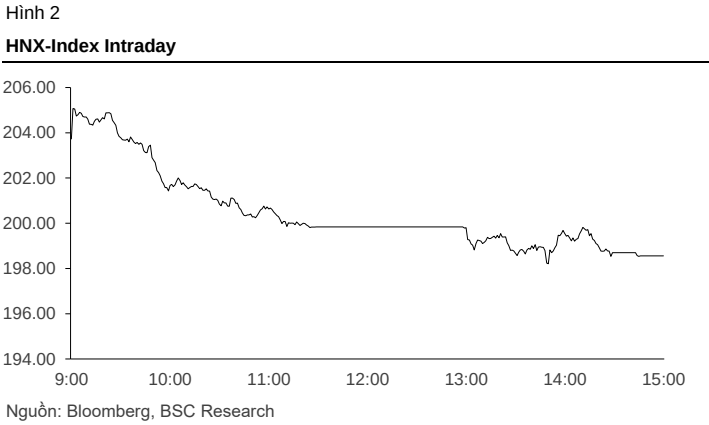


| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index |        |      |          |         |
|--------------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                         | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| PVS                                        | 21.60  | 1.41 | 0.12     | 7.73MLN |
| VIF                                        | 15.90  | 7.43 | 0.06     | 100     |
| PTI                                        | 31.40  | 5.02 | 0.06     | 1500    |
| SLS                                        | 128.90 | 2.79 | 0.03     | 1800.00 |
| CLM                                        | 69.80  | 2.20 | 0.01     | 2400    |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index |       |        |          |          |
|--------------------------------------------|-------|--------|----------|----------|
| CK                                         | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
| SHS                                        | 7.20  | -8.86  | -0.84    | 14.89MLN |
| IDC                                        | 38.50 | -4.47  | -0.73    | 5.19MLN  |
| HUT                                        | 14.40 | -10.00 | -0.53    | 3.11MLN  |
| CEO                                        | 11.10 | -9.76  | -0.38    | 5.99MLN  |
| BAB                                        | 13.50 | -2.17  | -0.36    | 5500     |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX |       |      |          |      |
|----------------------------------------|-------|------|----------|------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD |
| BST                                    | 14.30 | 10.0 | 0.00     | 600  |
| KTS                                    | 14.00 | 9.4  | 0.01     | 2500 |
| SDG                                    | 19.40 | 8.4  | 0.00     | 100  |
| TTL                                    | 10.00 | 7.5  | 0.01     | 1100 |
| VIF                                    | 15.90 | 7.4  | 0.06     | 100  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX |       |        |          |         |
|----------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %      | Index pt | KLGD    |
| BII                                    | 1.80  | -10.00 | -0.02    | 1.02MLN |
| HUT                                    | 14.40 | -10.00 | -0.53    | 3.11MLN |
| LM7                                    | 2.70  | -10.00 | 0.00     | 900     |
| NBC                                    | 7.20  | -10.00 | -0.02    | 225100  |
| PMP                                    | 10.80 | -10.00 | 0.00     | 3900    |



Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|-----|-----------------------|
| 1   | ACV | Hàng không   | Mua         | 14/09/22        | 87.0                | 105.0        | 73.3         | 363    | 202.0    | 4.2 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 13/09/22        | 112.2               | 145.5        | 95.5         | 7,720  | 12.4     | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | PVD | Dầu khí      | Mua         | 09/09/22        | 20.5                | 27.1         | 16.4         | 0      | #N/A N/A | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | FPT | CNTT         | Mua         | 06/09/22        | 84.1                | 107.9        | 72.6         | 4,803  | 15.1     | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BMP | Nhựa         | Mua         | 07/09/22        | 62.0                | 76.9         | 56.8         | 6,869  | 8.3      | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | TLG | Tiêu dùng    | Mua         | 06/09/22        | 63.2                | 75.6         | 47.8         | 5,795  | 8.2      | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | KDH | Bất động sản | Mua         | 30/08/22        | 37.6                | 48.2         | 20.0         | 1,786  | 11.2     | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | HAH | Vận tải biển | Theo dõi    | 24/08/22        | 64.4                | 78.0         | 33.0         | 10,803 | 3.1      | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | VHC | Thủy sản     | Mua         | 24/08/22        | 86.1                | 108.5        | 73.5         | 12,293 | 6.0      | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | PHR | Bất động sản | Mua         | 16/08/22        | 66.5                | 87.0         | 37.9         | 4,727  | 8.0      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSR | Dầu khí      | Mua         | 19/08/22        | 24.4                | 28.4         | 16.9         | 2,108  | 8.0      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | NLG | Bất động sản | Mua         | 16/08/22        | 42.8                | 53.5         | 20.2         | 1,966  | 10.3     | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DXG | Bất động sản | Mua         | 13/08/22        | 28.0                | 38.3         | 11.8         | 1,390  | 8.5      | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | HPG | Thép         | Mua         | 09/08/22        | 24.1                | 27.9         | 13.7         | 2,662  | 5.1      | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | DBC | Tiêu dùng    | Mua         | 03/08/22        | 25.5                | 31.8         | 14.0         | 1,409  | 9.9      | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | DPM | Phân bón     | Theo dõi    | 04/07/22        | 50.0                | 63.1         | 40.9         | 14,563 | 2.8      | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HT1 | Xi măng      | Mua         | 30/06/22        | 15.5                | 18.7         | 9.1          | 652    | 13.9     | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | NT2 | Điện         | Mua         | 28/06/22        | 24.8                | 28.0         | 22.4         | 2,858  | 7.8      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | PVD | Dầu khí      | Mua         | 28/06/22        | 17.4                | 19.8         | 16.4         | 0      | #N/A N/A | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | LHG | BĐS          | Mua         | 27/06/22        | 31.5                | 54.8         | 17.0         | 3,943  | 4.3      | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | MIG | Bảo hiểm     | Theo dõi    | 23/06/22        | 24.8                | 21.7         | 13.4         | 1,168  | 11.5     | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | PC1 | Điện         | Mua         | 23/06/22        | 39.2                | 45.9         | 17.3         | 1,507  | 11.5     | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | POW | Điện         | Mua         | 13/06/22        | 15.0                | 17.0         | 9.8          | 499    | 19.6     | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | NKG | Thép         | Mua         | 09/06/22        | 22.9                | 30.4         | 11.2         | 2,826  | 4.0      | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | REE | Điện         | Mua         | 08/06/22        | 98.3                | 112.7        | 68.5         | 7,767  | 8.8      | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | LTG | Lương thực   | Theo dõi    | 08/06/22        | 41.8                | 45.3         | 24.8         | 4,406  | 5.6      | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | GAS | Dầu khí      | Mua         | 08/06/22        | 130.0               | 151.4        | 112.9        | 6,968  | 16.2     | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | ANV | Thủy sản     | Mua         | 07/06/22        | 56.6                | 68.9         | 24.4         | 4,889  | 5.0      | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | HPG | Thép         | Mua         | 07/06/22        | 33.2                | 42.1         | 13.7         | 2,662  | 5.1      | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | VOS | Vận tải biển | Mua         | 03/06/22        | 16.2                | 19.0         | 8.8          | 3,944  | 2.2      | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | BSR | Dầu khí      | Mua         | 02/06/22        | 27.1                | 34.4         | 16.9         | 2,108  | 8.0      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | CTR | CNTT-VT      | Mua         | 27/5/22         | 82.4                | 94.5         | 46.3         | 3,936  | 11.7     | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 10/5/22         | 99.1                | 122.1        | 95.5         | 7,720  | 12.4     | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | EVE | Dệt may      | Mua         | 29/4/22         | 16.5                | 19.0         | 13.2         | 2,725  | 4.8      | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | NT2 | Điện         | Mua         | 12/4/22         | 23.0                | 27.1         | 22.4         | 2,858  | 7.8      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | DPR | Cao su       | Mua         | 5/4/22          | 94.0                | 110.0        | 50.9         | 11,143 | 4.6      | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | FRT | Bán lẻ       | Nắm giữ     | 30/3/22         | 156.0               | 162.1        | 71.2         | 5,327  | 13.4     | 4.4 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | PC1 | Điện         | Mua         | 30/3/22         | 49.0                | 63.0         | 17.3         | 1,507  | 11.5     | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | CTI | Xây dựng     | Mua         | 29/3/22         | 25.7                | 30.8         | 11.4         | 671    | 17.0     | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | FPT | CNTT         | Mua         | 22/3/22         | 95.3                | 116.3        | 72.6         | 4,803  | 15.1     | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | DRC | Săm lốp      | Mua         | 16/3/22         | 32.1                | 40.0         | 20.1         | 2,642  | 7.6      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | NKG | Thép         | Mua         | 11/3/22         | 51.2                | 60.4         | 11.2         | 2,826  | 4.0      | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | POW | Điện         | Mua         | 10/3/22         | 16.6                | 19.1         | 9.8          | 499    | 19.6     | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 7/3/22          | 108.0               | 129.4        | 95.5         | 7,720  | 12.4     | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 7/3/22          | 134.2               | 154.4        | 42.9         | 3,504  | 12.2     | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | PVT | Vận tải      | Mua         | 7/3/22          | 27.4                | 36.0         | 16.8         | 2,528  | 6.6      | 1.0 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                         | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Triển vọng ngành Thủy sản 2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Triển vọng ngành Dệt May 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Triển vọng ngành dầu khí 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vietnam Sector Outlook 2022                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Cơ hội sau giãn cách xã hội                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 29  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Covid lần sóng thứ 4                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Banking Sector Outlook                              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 42  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | Vietnam Sector Outlook 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 43  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

# Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

## Đối với Phân tích Nghiên cứu

### Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn  
(+84) 39352722 - Ext 108

## Đối với Khách hàng tổ chức

### Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn  
(+84)2439264659

## Đối với Khách hàng cá nhân

### Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn  
(+84)2437173639